

Bản án số: 240/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 8 – 2024

V/v “Tranh chấp ly hôn,  
nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;

Ông La Văn Việt;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Như Ý – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 894/2024/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 2005.

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị Minh T trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang D sống chung với nhau từ năm 2022, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ Hạ cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/5/2023. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung, ông D thường xuyên có lời lẽ xúc phạm bà khiến hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn được. Bà và ông D cũng đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng N, sinh ngày 14/10/2022. Hiện cháu N đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, bà xin được nuôi con, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

Về chia tài sản: Bà T xác định giữa bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông D không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 01/8/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Quang D trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và con chung, tình trạng hôn nhân. Cuộc sống vợ chồng khi sống chung có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau và bà T có nhắn tin qua lại với người yêu cũ. Ngoài ra, không có mâu thuẫn gì khác. Ông và bà T đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn vì con ông còn rất nhỏ nên ông muốn đoàn tụ.

Về nuôi con chung: Ông xác nhận có 01 con chung như bà T đã trình bày. Hiện cháu Nguyễn Trần Hoàng N đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông D xác định giữa ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông D xác định ông và bà T không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Minh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quang D. Ông D hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Minh T:

[2.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà T và ông D tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 55/2023 đăng ký ngày 11/5/2023 do Ủy ban nhân dân xã Đ Hạ cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà T và ông D có phát sinh mâu thuẫn. Bà T yêu cầu ly hôn với ông D, ông D không đồng ý nhưng không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để có thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà T cũng không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà T và ông D xác định đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn

của bà T đối với ông D là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...”. Tại thời điểm xét xử, con chung tên là cháu Nguyễn Trần Hoàng N, sinh ngày 14/10/2022 dưới 36 tháng tuổi đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định và ông D không tranh chấp quyền nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu N cho bà T nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp theo Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

[2.3] Về chia tài sản: Bà T và ông D đều xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, Tòa án không đề cập giải quyết.

[2.4] Về nợ: Ghi nhận bà T và ông D xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc bà Trần Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật. Buộc ông Nguyễn Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Quang D.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Minh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Trần Hoàng N, sinh ngày 14/10/2022. Ông Nguyễn Quang D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp

nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Minh T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005141 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Quang D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nộp ngân sách Nhà Nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Quốc**